

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN SÀI GÒN**

**(SEAPRODEX SAI GON)**

**87 HÀM NGHI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH**

**MST: 0301261975**

**CS ☆ Đ**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2018**

\*\*\*\*\*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1,076,380,618,702</b>	<b>1,064,893,809,045</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>1,481,800,015</b>	<b>862,783,533</b>
1. Tiền	111		1,481,800,015	862,783,533
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,074,213,161,626</b>	<b>1,063,306,892,092</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	26,313,361,475	21,826,366,975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3,092,564,468	2,999,614,468
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	238,506,635,030	242,767,000,030
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	820,497,555,212	807,910,865,178
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.10a	(16,485,743,479)	(14,485,743,479)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	2,288,788,920	2,288,788,920
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>685,657,061</b>	<b>724,133,420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		685,657,061	724,133,420
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>57,553,803,553</b>	<b>59,161,529,627</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	44,489,254,319	44,489,254,319
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	39,209,969,927	39,209,969,927
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	476,108,238	476,108,238
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.10b	(84,175,332,484)	(84,175,332,484)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,037,244,513</b>	<b>10,525,522,744</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	9,037,244,513	10,525,522,744
- Nguyên giá	222		14,361,959,628	14,361,959,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,324,715,115)	(3,836,436,884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		264,747,900	264,747,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264,747,900)	(264,747,900)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28,219,525,561</b>	<b>28,219,525,561</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	28,219,525,561	28,219,525,561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>983,238,000</b>	<b>983,238,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,847,240,000	4,847,240,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,864,002,000)	(3,864,002,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19,313,795,479</b>	<b>19,433,243,322</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,313,795,479	19,433,243,322
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,133,934,422,255</b>	<b>1,124,055,338,672</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>692,699,733,069</b>	<b>682,919,459,288</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>691,068,431,594</b>	<b>681,898,157,813</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4,876,580,394	4,275,806,789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	52,279,632,627	86,671,582,472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	782,617,799	634,622,584
4. Phải trả người lao động	314		542,120,759	544,634,075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	13,289,214,080	13,254,999,819
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	614,717,968,106	570,689,478,744
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	4,583,833,318	5,827,033,330
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,631,301,475</b>	<b>1,021,301,475</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,380,000,000	660,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	251,301,475	361,301,475
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.21	<b>441,234,689,186</b>	<b>441,135,879,384</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>441,234,689,186</b>	<b>441,135,879,384</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		396,000,000,000	396,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		931,464,240	931,464,240
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,303,224,946	44,204,415,144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44,204,415,144	45,138,470,341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98,809,802	(934,055,197)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,133,934,422,255</b>	<b>1,124,055,338,672</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Thị Mai Thu  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hồng  
Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Luỹ kế năm 2018	Luỹ kế năm 2017
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	1	VI.01	3,252,410,879	7,134,497,675	11,600,909,633	25,335,479,113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		3,252,410,879	7,134,497,675	11,600,909,633	25,335,479,113
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1,611,800,007	1,463,727,270	6,185,436,369	5,810,311,763
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		1,640,610,872	5,670,770,405	5,415,473,264	19,525,167,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	(18,758,235,561)	1,083,556,248	19,678,064,221	20,748,064,879
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	568,729,662	1,860,461,473	2,330,198,267	1,615,855,272
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		139,396,329	1,851,502,022	626,863,378	193,404,842
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	-	419,484,668	381,092	419,484,668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6,660,247,703	18,312,396,931	18,650,642,674	30,342,946,314
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)</b>	30		(24,346,602,054)	(13,838,016,419)	4,112,315,452	7,894,945,975
11. Thu nhập khác	31	VI.07	12,290,008,926	-	12,290,008,926	-
12. Chi phí khác	32	VI.08	1,820,263,275	4,175,478,696	16,060,113,850	5,309,732,925
<b>13. Lợi nhuận khác / (lỗ)</b>	40		10,469,745,651	(4,175,478,696)	(3,770,104,924)	(5,309,732,925)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		(13,876,856,403)	(18,013,495,115)	342,210,528	2,585,213,050
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	243,400,728	3,519,268,247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		(13,876,856,403)	(18,013,495,115)	98,809,800	(934,055,197)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Thị Mai Thu  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hồng

Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>342,210,528</b>	<b>2,585,213,050</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,488,278,231	1,039,649,846
Các khoản dự phòng	03	2,000,000,000	29,773,890,171
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26,343,607,266)	(56,940,639,831)
Chi phí lãi vay	06	332,929,417	4,789,387,930
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(22,180,189,090)</b>	<b>(18,752,498,834)</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	13,638,877,876	(33,139,691,087)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	-	(5,708,844,966)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11,137,009,282	37,166,498,704
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	119,447,843	111,856,927
Tiền lãi vay đã trả	14	(332,929,417)	(4,789,387,930)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(450,000,000)	(8,421,940,592)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,932,216,494</b>	<b>(33,534,007,778)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(8,977,181,818)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,000,000	(100,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>40,000,000</b>	<b>(9,077,181,818)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	(1,353,200,012)	5,827,033,330
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,353,200,012)</b>	<b>5,827,033,330</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>619,016,482</b>	<b>(36,784,156,266)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>862,783,533</b>	<b>37,646,939,799</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1,481,800,015</b>	<b>862,783,533</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  


Trần Thị Mai Thu  
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hồng  
Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 03021261975 ngày 07/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 487/QĐ-SGDHN ngày 07/10/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SAIGON SEAPRODUCTS IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 396.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc của Công ty đến 31/12/2018:

Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Phú Viên	Số 67 Phố Phú viên, tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Kho Vận	678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM.
- Chi nhánh Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn – Kho lạnh Sea Sài Gòn	KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
- Văn phòng đại diện Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn	214 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP.HCM

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc – thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm. Sản xuất, gia công linh kiện thép. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ – TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

01  
Đ  
S  
F  
NH  
Ú  
I  
?



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2017, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

##### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 năm

Quyền sử dụng đất: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### 6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

##### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên,...

#### Chi phí quản lý doanh nghiệp

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

19. **Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền</b>		31/12/2018	Số đầu năm
Tiền mặt	(*)	816,859,793	526,720,529
Tiền gửi ngân hàng	(**)	547,220,222	218,343,004
Các khoản tương đương tiền		117,720,000	117,720,000
<b>Cộng</b>		<b>1,481,800,015</b>	<b>862,783,533</b>
(*) Bao gồm:		31/12/2018	Số đầu năm
- Tiền mặt tại XN Phú Viên		58,249,885	70,098,558
- Tiền mặt tại XN Kho Vạn		59,685	59,086
- Tiền mặt tại VP Công ty		758,550,223	456,562,885
<b>Cộng</b>		<b>816,859,793</b>	<b>526,720,529</b>

(\*\*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 3,539.00 USD tương đương với 80.338.907 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018	Số đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	31/12/2018	Số đầu năm
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH MTV Đông Á Sài Gòn	957,600,000	957,600,000
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Hưng Phát	177,933,248	257,933,248
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	2,046,964,389	2,046,964,389
- Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Mộc Đức	21,318,000,000	16,731,000,000
- Công ty Cổ phần PPT Land	990,000,000	990,000,000
- Công ty TNHH Olympus Capital Real Estate Management	750,000,000	
- Các khách hàng khác	72,863,838	842,869,338
<b>Cộng</b>	<b>26,313,361,475</b>	<b>21,826,366,975</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
- Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	34,846,724,579	34,846,724,579
- Công ty TNHH TM Khôi Long	443,143,971	443,143,971
- Al Gasr International For Import And Export	8,335,814,068	8,335,814,068
- Các khách hàng khác	863,571,701	863,571,701
<b>Cộng</b>	<b>44,489,254,319</b>	<b>44,489,254,319</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	31/12/2018	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Thủ Thiêm Land	2,198,531,600	2,198,531,600
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác	894,032,868	801,082,868
<b>Cộng</b>	<b>3,092,564,468</b>	<b>2,999,614,468</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công ty TNHH Hoàng Đạo	30,271,975,287	30,271,975,287
- Nguyễn Văn Hiệp	106,332,975	106,332,975
- Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	2,790,428,508	2,790,428,508
- Cơ sở kinh doanh Lê Thị Lệ Chiêu	4,690,491,475	4,690,491,475
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1,350,741,682	1,350,741,682
<b>Cộng</b>	<b>39,209,969,927</b>	<b>39,209,969,927</b>
(*) Các khoản trả trước này đã trích lập dự phòng 100%.		
<b>5. Hàng tồn kho</b>	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>6. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	31/12/2018	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Vật tư Xuất Nhập khẩu Tân Bình (*)	37,406,635,030	41,667,000,030
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông (***)	200,000,000,000	200,000,000,000
- Công ty TNHH Thương mại DV Mộc Đức (****)	1,100,000,000	1,100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>238,506,635,030</b>	<b>242,767,000,030</b>

(\*) Bao gồm các Hợp đồng

- Hợp đồng cho Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình mượn số 1006/HĐVV/SeaproduxSG-Tamexim/2014 ngày 10/6/2014 và các phụ lục hợp đồng với số dư tiền cho mượn đến 31/12/2018 là **37.406.635.030 đồng**, thời hạn cho mượn đến ngày 31/12/2018, lãi suất cho mượn 8%/năm.

(\*\*\*) Hợp đồng cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn Thông vay số 1011/HĐV/2016 ngày 10/11/2016 với số tiền cho vay **200.000.000.000 đồng**. Thời hạn cho vay đến 31/12/2018, lãi suất cho vay 8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*\*\*\*) Hợp đồng cho Công ty TNHH TMDV Mộc Đức vay số 1511/HĐV/2016 ngày 15/11/2016 với số tiền cho vay đến 30/06/2017 1.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến 30/06/2018, lãi suất cho mượn 12%/năm.

7. Phải thu khác	31/12/2018		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp Toda	3,035,379,211	(3,035,379,211)	3,035,379,211	(3,035,379,211)
- Phải thu lãi cho vay với Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	4,254,457,370	-	973,633,247	-
- Phải thu lãi cho vay với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bru chính Viễn Thông	35,638,888,889		19,416,666,667	-
- Phải thu lãi từ hợp tác đầu tư Công ty CP XD và KD Địa ốc Nam Tiến		-		-
- Phải thu tiền mượn của Công ty CP XD và KD Địa ốc Nam Tiến	1,990,392,155		1,990,392,155	
- Phải thu Công ty Cổ phần TM và DL Sài Gòn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	(5,000,000,000)
- Công ty CP Everland	8,673,340,473	-	8,673,340,473	-
- Công ty CP Thủ Thiêm Land	1,803,419,641		1,803,419,641	
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (d)	500,000,000	-	500,000,000	(500,000,000)
- Công ty TNHH TM DV Mộc Đức	275,566,666		141,733,333	
- Công ty TNHH MTV Thanh Niên Bình Định	7,500,000,000		7,500,000,000	
- Công ty CP XD và KD Địa ốc Nam Tiến (a)	305,250,000,000	-	305,250,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bru chính Viễn Thông (b)	225,837,800,000		225,837,800,000	
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình (c)	199,912,200,000		199,912,200,000	
- Phải thu Công ty CP giống gia cầm Miền Nam (e)	14,000,000,000		14,000,000,000	
- Phải thu Công ty CP Thanh Niên			6,895,867,505	
- Ký quỹ ngắn hạn	406,000,000	(20,000,000)	396,000,000	(20,000,000)
- Các khoản tạm ứng	1,008,830,600	(203,627,621)	1,181,913,109	(203,627,621)
- Phải thu khác	411,280,207	(16,519,500)	402,519,837	(16,519,500)
<b>Cộng</b>	<b>820,497,555,212</b>	<b>(3,275,526,332)</b>	<b>807,910,865,178</b>	<b>(8,775,526,332)</b>

'(a) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 001-3/HĐHT/SEA-NTC/2017 ngày 11 tháng 01 năm 2017, Công ty góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 305.520.000.000 VNĐ để Công ty cổ phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa Ốc Nam Tiến với tư cách là cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần PPT Land thực hiện dự án Khu Chung cư và Thương mại dịch vụ cao tầng tại số 04 đường Phạm Phú Thứ, Phường 11, q. Tân Bình. Thời gian thực hiện hợp tác là 12 tháng đến ngày 11 tháng 01 năm 2018 và có thể được thương lượng đàm phán để gia hạn hợp đồng.

'(b) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 001-2/HĐHT/SEA-SAICOM/2017 ngày 30 tháng 03 năm 2017, Công ty góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 225.837.800.000 VNĐ để Công ty cổ phần Xây Dựng Bru chính Viễn Thông với tư cách là cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần PPT Land thực hiện dự án Khu Chung cư và Thương mại dịch vụ cao tầng tại số 04 đường Phạm Phú Thứ, Phường 11, quận Tân Bình. Thời gian thực hiện hợp tác là 12 tháng đến ngày 30 tháng 03 năm 2018 và có thể được thương lượng đàm phán để gia hạn hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 001-1/HĐHT/SEA-TMX/2017 ngày 30 tháng 03 năm 2017, Công ty góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 199.912.200.000 VND để Công ty cổ phần vật tư Xuất nhập khẩu Tân Bình với tư cách là cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần PPT Land thực hiện dự án Khu Chung cư và Thương mại dịch vụ cao tầng tại số 04 đường Phạm Phú Thứ, Phường 11, quận Tân Bình. Thời gian thực hiện hợp tác là 12 tháng đến ngày 27 tháng 03 năm 2018 và có thể được thương lượng đàm phán để gia hạn hợp đồng.

(d) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001-12.2014/HĐHTKD-SPS ngày 01 tháng 12 năm 2014, Công ty góp vốn với số tiền 500.000.000 VND cho Ông Phạm Nguyễn Khôi để kinh doanh Xuất nhập khẩu, đầu tư sinh lời từ khoản đầu tư của Công ty.

(e) Khoản tiền ứng trước theo hợp đồng hứa mua, hứa bán số 001-2016/HĐH-TĐT/SEA-GGC về việc nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 20 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh với giá chuyển nhượng 20.000.000.000 VND

**b) Dài hạn**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	476,108,238	(476,108,238)	476,108,238	(476,108,238)
<b>8. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			31/12/2018	Số đầu năm
- Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong		(*)	2,288,788,920	2,288,788,920
<b>Cộng</b>			<b>2,288,788,920</b>	<b>2,288,788,920</b>
- Dự phòng phải thu khó đòi			(2,288,788,920)	(2,288,788,920)
<b>Giá trị thuần</b>			<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Bao gồm giá trị của 74,25 tấn hạt nhựa HDPE là 2.288.788.920 đồng, gửi tại kho Tân Đình Phong bị niêm phong bởi các chủ nợ của công ty này (công ty này đã bỏ trốn). Công ty đang tiến hành các thủ tục khởi kiện liên quan đến vụ việc này và các khoản nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán. Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi.

**9. Tài sản cố định vô hình (phần mềm kế toán)**

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Nguyên giá	264,747,900	-	-	264,747,900
Hao mòn lũy kế	264,747,900	-	-	264,747,900
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>			<b>-</b>

**10. Nợ xấu**

31/12/2018

Số đầu năm

**a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	3,077,428,227		3,077,428,227	
- Trả trước người bán	344,000,000		344,000,000	
- Phải thu khác	10,551,898,711	-	8,551,898,711	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2,288,788,920		2,288,788,920	
- Tạm ứng	203,627,621	-	203,627,621	-
- Cầm cố thế chấp ký quỹ ngắn hạn	20,000,000	-	20,000,000	-
	<b>16,485,743,479</b>	<b>-</b>	<b>14,485,743,479</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**a) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**

	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	44,489,254,319		44,489,254,319	
- Trả trước người bán	39,209,969,927	-	39,209,969,927	-
- Phải thu khác	476,108,238	-	476,108,238	-
	<b>84,175,332,484</b>	<b>-</b>	<b>84,175,332,484</b>	<b>-</b>

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	1,794,851,696	12,462,121,182	104,986,750	14,361,959,628
Tăng do mua mới	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Số cuối năm	<b>1,794,851,696</b>	<b>12,462,121,182</b>	<b>104,986,750</b>	<b>14,361,959,628</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1,698,364,490	2,033,085,644	104,986,750	3,836,436,884
Tăng trong năm	61,834,766	1,426,443,465	-	1,488,278,231
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Số cuối năm	<b>1,760,199,256</b>	<b>3,459,529,109</b>	<b>104,986,750</b>	<b>5,324,715,115</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	96,487,206	10,429,035,538	-	10,525,522,744
Tại ngày cuối năm	<b>34,652,440</b>	<b>9,002,592,073</b>	<b>-</b>	<b>9,037,244,513</b>

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	(*) 28,219,525,561	28,219,525,561
Cộng	<b>28,219,525,561</b>	<b>28,219,525,561</b>

(\*) Chi phí liên quan đến xây dựng dự án khu dân cư tại số 678 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM.

**13. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,847,240,000	983,238,000	(3,864,002,000)	4,847,240,000	983,238,000	(3,864,002,000)

Bao gồm:	Số lượng	Đơn giá mua	Trị giá đầu tư	Giá trị dự phòng
<b>Công ty niêm yết</b>				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	65,610	67,770	4,446,420,000	(3,518,187,400)
<b>Công ty chưa niêm yết</b>				
(*) - Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	82	10,000	820,000	
(*) - Công ty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	10,000	40,000	400,000,000	(345,814,600)
Cộng			<b>4,847,240,000</b>	<b>(3,864,002,000)</b>

**14. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2018	Số đầu năm
Chi phí khác	19,313,795,479	19,433,243,322
Cộng	<b>19,313,795,479</b>	<b>19,433,243,322</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>15. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	31/12/2018	Số đầu năm
- Công ty TNHH Ánh Dương Construction	439,035,196	686,900,376
- Công ty TNHH MTV QL KD Nhà TP.HCM	1,712,727,276	1,284,545,454
- Commodities International Inc	1,485,247,379	1,485,247,379
- Các nhà cung cấp khác	1,239,570,543	819,113,580
<b>Cộng</b>	<b>4,876,580,394</b>	<b>4,275,806,789</b>

<b>16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	31/12/2018	Số đầu năm
Người mua đặt cọc mua căn hộ Centa Park	52,237,082,341	86,212,032,186
Các khách hàng khác	42,550,286	459,550,286
<b>Cộng</b>	<b>52,279,632,627</b>	<b>86,671,582,472</b>

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
<b>Phải nộp</b>	-			
- Thuế GTGT		37,326,575		37,326,575
- Thuế TNDN	(473,616,522)	243,400,728	(450,000,000)	(680,215,794)
- Thuế TNCN	300,598,480	151,949,900		452,548,380
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	807,640,626	165,318,012		972,958,638
- Thuế khác		5,000,000	(5,000,000)	-
- Các khoản phạt và chậm nộp thuế				-
<b>Cộng</b>	<b>634,622,584</b>	<b>602,995,215</b>	<b>(455,000,000)</b>	<b>782,617,799</b>

<b>18. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	31/12/2018	Số đầu năm
- Phí môi giới, marketing cho Dự án Centa Park	12,345,552,261	12,345,552,261
- Lãi vay phải trả	928,661,819	894,447,558
- Chi phí phải trả khác	15,000,000	15,000,000
<b>Cộng</b>	<b>13,289,214,080</b>	<b>13,254,999,819</b>

<b>19. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	Số đầu năm	Tăng	Giảm	31/12/2018
- VP Bank	5,827,033,330		1,243,200,012	4,583,833,318
- Cá nhân khác				-
<b>Cộng</b>	<b>5,827,033,330</b>	<b>-</b>	<b>1,243,200,012</b>	<b>4,583,833,318</b>

<b>b) Vay dài hạn</b>				
Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Hà Nội (**)	361,301,475	-	10,000,000	351,301,475

(\*\*) Khoản vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển - Chi nhánh Hà Nội phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên nhằm đầu tư sửa chữa ô bể chợp, thiết bị điện, nước và cải tạo nhà kho phục vụ sản xuất nước mắm.

<b>20. Phải trả ngắn hạn khác</b>	31/12/2018	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN	24,484,434	197,296,499
- Phải trả lương nhân viên nghỉ việc từ thời điểm cổ phần hóa	81,480,250	81,480,250
- Lãi chậm nộp thuế	3,742,618,763	16,032,627,689

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cổ tức còn phải trả	1,918,980,093	1,918,980,093
- Phải trả các khoản tiền mượn	82,096,206,094	31,718,370,722
+ Công ty CP Thủ Thiêm Land	59,170,000,000	12,795,000,000
+ Công ty CP Thanh Niên	3,249,231,798	
+ Các đối tượng khác	22,926,206,094	18,923,370,722
- Khoản nhận vốn góp Hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến dự án Centa Park 678 Âu Cơ, P14, Q.TB (a)	500,282,105,040	500,282,105,040
- Phải trả tiền liên quan đến việc mua bán tài sản	500,000,000	500,000,000
- Khoản phải trả Công ty Dầu Tầm Tơ Việt Nam liên quan đến lãi của Hợp đồng hợp tác kinh doanh (b)	18,084,666,666	14,690,666,666
- Phải trả liên quan đến việc nhận giữ chỗ mua căn hộ	2,846,847,200	2,896,847,200
- Các khoản phải trả khác	1,891,347,768	2,371,104,585
<b>Cộng</b>	<b>614,717,968,106</b>	<b>570,689,478,744</b>

(a) Theo Hợp đồng hợp tác số 88/HĐ-HTĐT/SEA-TRASECO ngày 18/08/2016 giữa Công ty và Công ty CP TM DV và Xây dựng về việc hợp tác đầu tư dự án Centa Park tại số 678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình. Công ty góp vốn bằng quyền đầu tư dự án và các hạng mục công trình với giá trị tạm tính 500.000.000.000 đ, Công ty CP TM DV và Xây dựng sẽ góp vốn bằng tiền 500.000.000.000 đ. Các bên được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ dự án theo tỷ lệ góp vốn dự án.

(b) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 03.08/HĐHTKD/SEASG-DTT/2015 ngày 03/08/2015 giữa Công ty và Công ty CP - Tổng công ty Dầu tầm Việt Nam. Công ty góp vốn bằng toàn bộ quyền sở hữu đối với công trình xây dựng trên đất và quyền sử dụng đất tại 1534 Võ Văn Kiệt, P7, Q6, lợi nhuận cố định 12%/năm. Công ty CP - Tổng công ty Dầu tầm Việt Nam góp 14.000.000.000 đ, lãi hợp tác kinh doanh là 4.084.666.666 đ

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	396,000,000,000		-	396,000,000,000
Các quỹ	931,464,240	-	-	931,464,240
LNST chưa phân phối	45,138,470,341		934,055,197	44,204,415,144
<b>Cộng</b>	<b>442,069,934,581</b>	<b>-</b>	<b>934,055,197</b>	<b>441,135,879,384</b>

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
Vốn góp của chủ sở hữu (*)	396,000,000,000		-	396,000,000,000
Các quỹ	931,464,240	-	-	931,464,240
LNST chưa phân phối	44,204,415,144	98,809,802	-	44,303,224,946
Lợi ích cổ đông đồng kiểm soát				-
<b>Cộng</b>	<b>441,135,879,384</b>	<b>98,809,802</b>	<b>-</b>	<b>441,234,689,186</b>

**Vốn góp thực tế đến 31/12/2018**

**(\*) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	Số tiền	Tỷ lệ
- Trần Minh Tính	36,310,900,000	9.17%
- Nguyễn Nhân Kiệt	162,300,000,000	40.98%
- Nguyễn Trọng Trí	32,000,000,000	8.08%
- Nguyễn Lê Phan	21,572,000,000	5.45%



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hàn Hồng Hạnh	19,765,000,000	4.99%
- Nguyễn Thị Vy Phương	19,056,000,000	4.81%
- Nguyễn Khải Hưng	19,000,000,000	4.80%
- Các cổ đông khác	85,996,100,000	21.72%
<b>Cộng</b>	<b>396,000,000,000</b>	<b>100%</b>
<b>b) Cổ phiếu</b>	31/12/2018	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,600,000	39,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,600,000	39,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	39,600,000	39,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,600,000	39,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	39,600,000	39,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp
<b>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
<b>Ngoại tệ các loại:</b>	31/12/2018	Số đầu năm
- USD	3,549.99	3,555.49
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê kho, văn phòng,...)	3,252,410,879	7,134,497,675
<b>Cộng</b>	<b>3,252,410,879</b>	<b>7,134,497,675</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn dịch vụ	1,611,800,007	1,463,727,270
<b>Cộng</b>	<b>1,611,800,007</b>	<b>1,463,727,270</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,900,173,898	1,032,062,894
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		50,000,000
- Lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá	381,509	1,493,354
- Lãi từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(23,658,790,968)	
<b>Cộng</b>	<b>(18,758,235,561)</b>	<b>1,083,556,248</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí lãi vay	139,396,329	152,835,355
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		8,959,451
- Chi phí hợp tác đầu tư	429,333,333	1,698,666,667
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	568,729,662	1,860,461,473
	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		419,484,668
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	-	419,484,668
	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,147,605,654	1,864,722,906
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	62,196,794	204,101,421
- Chi phí khấu hao TSCĐ	346,906,908	346,906,908
- Thuế, phí và lệ phí	152,676,461	152,676,461
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2,000,000,000	12,623,373,712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,950,861,886	3,120,615,523
Cộng	6,660,247,703	18,312,396,931
	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Hoàn nhập thuế bị truy thu	12,290,008,926	
Cộng	12,290,008,926	-
	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Thù lao HĐQT và BKS	96,000,000	69,000,000
- Phạt vi phạm hợp đồng	1,724,263,275	3,930,881,873
- Lãi chậm nộp thuế		175,596,823
Cộng	1,820,263,275	4,175,478,696
	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017
<b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động kinh doanh chính	(13,876,856,403)	(18,013,495,115)
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
<b>Tổng thu nhập kế toán trước thuế</b>	<b>(13,876,856,403)</b>	<b>(18,013,495,115)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	312,610,857	461,207,680
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập (lỗ) chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(13,564,245,546)	(17,552,287,435)
Thu nhập (lỗ) chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chính năm trước mang sang		
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(13,564,245,546)</b>	<b>(17,552,287,435)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### VII. Những thông tin khác

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

#### 2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	31/12/2018	Năm trước
<b>Công ty CP XD &amp; KD Địa ốc Nam Tiến</b>		
- Chi tiền Hợp tác đầu tư		305,250,000,000
- Trích lãi hợp tác đầu tư		

#### 4. Các cam kết khác



Trần Thị Mai Thu  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hồng  
Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019



